

KẾT QUẢ CHẤM PHỨC KHẢO
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC LOẠI C NHNN NĂM 2013

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dự thi chuyên ngành	Môn Viết chuyên môn, nghiệp vụ	Môn Trắc nghiệm chuyên môn, nghiệp vụ	Môn Kiến thức chung	Môn Tiếng Anh	Môn Tin học văn phòng	Chức vụ
			Nam	Nữ							
1	121	Phan Cẩm Dung		21/3/1991	TCNH			63			
2	147	Nguyễn Quỳnh Giang		13/05/1989	TCNH	60		47			
3	157	Dương Thị Thanh Hà		15/11/1988	TCNH			34	45.5		
4	176	Phạm Thị Hà		01/09/1990	TCNH			53			
5	202	Hoàng Thị Thu Hằng		10/07/1990	TCNH				42.5		
6	206	Lương Thị Hằng		12/07/1991	TCNH	66		50	45.5		
7	208	Nguyễn Phương Hằng		10/04/1990	TCNH	71	60	60			
8	263	Đỗ Thị Hoa		02/06/1991	TCNH	73		50			
9	269	Nguyễn Thị Hoa		05/09/1990	TCNH	67		62			
10	325	Nguyễn Mai Hương		28/03/1990	TCNH		65				
11	374	Trần Thị Thu Huyền		08/09/1991	TCNH	45			48		
12	426	Vương Phương Linh		28/12/1990	TCNH			56			
13	453	Hoàng Nguyệt Mai		31/8/1989	TCNH	39					
14	505	Vũ Thị Ngọc		25/8/1991	TCNH	76	70	66			
15	519	Hoàng Thị Nhị		12/03/1987	TCNH			44			
16	521	Cao Thị Nhung		02/06/1989	TCNH		55	60			
17	545	Nông Thị Kiều Oanh		02/09/1989	TCNH	54	40	33	62	65	
18	555	Cù Xuân Phương	02/11/1978		TCNH				38		
19	568	Nguyễn Thị Mai Phương		16/7/1991	TCNH			41			
20	607	Nông Thị Thanh Tâm		03/09/1990	TCNH				45		
21	679	Nguyễn Thị Thúy		09/07/1988	TCNH	44					
22	701	Vũ Thị Tình		11/07/1990	TCNH			47			
23	741	Nông Thị Minh Trang		26/03/1990	TCNH	45		43			
24	783	An Thị Hồng Uyên		02/12/1985	TCNH	61					
25	784	Doãn Thị Uyên		03/11/1991	TCNH		45				
26	795	Trương Ngọc Vân		02/11/1991	TCNH				52		
27	796	Vũ Thị Tuyết Vân		21/12/1991	TCNH	63		58	42		
28	806	Hà Văn Võ	05/06/1990		TCNH		15				
29	829	Vũ Thị Hải Yến		17/4/1991	TCNH	59		55			
30	858	Nguyễn Thị Lê Dung		14/7/1990	KTKT	57			47.5		
31	866	Nguyễn Huyền Giang		27/4/1991	KTKT	20		37	57		
32	1012	Nhan Thị Thương		25/8/1991	KTKT		35				

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dự thi chuyên ngành	Môn Viết chuyên môn, nghiệp vụ	Môn Trắc nghiệm chuyên môn, nghiệp vụ	Môn Kiến thức chung	Môn Tiếng Anh	Môn Tin học văn phòng	Ghi chú
			Nam	Nữ							
33	1067	Đặng Thị Hải Hà		30/11/1988	P.Mềm	53					
34	1074	Bùi Thị Hương		29/11/1987	P.Cứng	44					
35	1110	Nguyễn Thu Thủy		12/12/1987	P.Cứng	43	70				
36	1111	Nguyễn Văn Tiến	05/05/1983		P.Cứng			48	44		
37	1115	Nguyễn Hoàng Trung	27/10/1990		P.Mềm				56		
38	1119	Nguyễn Thị Tươi		16/12/1990	P.Mềm	26	80	27			
39	1130	Vũ Ngân Bình	26/4/1987		P.Mềm	40					
40	1136	Đỗ Thị Huế		28/09/1989	KT-KT	71					
41	1166	Nguyễn Thị Thúy Ánh		15/6/1990	TCNH			46	54.5		
42	1192	Lương Thị Kim Cương		04/05/1991	TCNH		45	56	31		
43	1259	Đặng Thị Ngọc Hà		19/11/1991	TCNH	68		52			
44	1262	Nguyễn Thị Hà		05/03/1990	TCNH			36			
45	1269	Trần Thị Ngọc Hân		12/01/1986	TCNH	68	50	56			
46	1276	Phan Thị Lệ Hằng		07/03/1990	TCNH	39		10	48		
47	1360	Hồ Thanh Kiều		26/5/1990	TCNH	61		70			
48	1373	Điêu Thị Hồng Lê		19/5/1990	TCNH	55					
49	1375	Châu Hồng Liên		27/2/1991	TCNH			37.5			
50	1380	Lê Đắc Hải Linh		03/11/1985	TCNH			52			
51	1401	Phạm Thị Lý		25/11/1988	TCNH	66		58			
52	1423	Lâm Bình Mỹ	08/08/1991		TCNH	54		63.5			
53	1424	Tô Nhật Mỹ		29/9/1990	TCNH	45					
54	1475	Nguyễn Thị Hồng Nhi		27/1/1990	TCNH			45			
55	1519	Cao Nguyễn Đông Phương		30/4/1987	TCNH	46			43.5		
56	1526	Nguyễn Dương Bích Phương		04/07/1988	TCNH				41		
57	1581	Nguyễn Thành Tâm		17/2/1989	TCNH	44					
58	1582	Phan Thị Ngọc Tâm		18/08/1988	TCNH	47		16			
59	1603	Đinh Thị Phương Thảo		18/11/1991	TCNH			35			
60	1611	Nguyễn Thị Thu Thảo		12/05/1990	TCNH			22			
61	1615	Trần Thị Loan Thảo		04/03/1986	TCNH	49	55	21			
62	1619	Trần Sỹ Thiệu		17/2/1991	TCNH			24	48		
63	1630	Nguyễn Thị Lệ Thu		12/08/1985	TCNH	66		32			
64	1638	Trần Ngọc Minh Thư		28/08/1991	TCNH			27			
65	1644	Huỳnh Thụy Phương Thúy		19/4/1982	TCNH	50	55	53			
66	1649	Đoàn Thị Phương Thủy		27/11/1991	TCNH	34	60				
67	1678	Trần Nguyên Bảo Trâm		25/3/1989	TCNH	54	45				
68	1691	Nguyễn Thị Diễm Trang		06/05/1990	TCNH	49					
69	1693	Nguyễn Thị Thảo Trang		12/02/1991	TCNH	35					
70	1705	Trần Kiều Phương Trang		28/10/1989	TCNH			34	48		

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dự thi chuyên ngành	Môn Viết chuyên môn, nghiệp vụ	Môn Trắc nghiệm chuyên môn, nghiệp vụ	Môn Kiến thức chung	Môn Tiếng Anh	Môn Tin học văn phòng	Ghi chú
			Nam	Nữ							
71	1710	Nguyễn Thị Trang		16/4/1990	TCNH			27			
72	1722	Phan Thị Thanh Trúc		26/8/1991	TCNH			46			
73	1726	Phạm Cẩm Tú		16/6/1989	TCNH	41	40	34	29.5		
74	1729	Lê Đức Tuấn		26/11/1991	TCNH	46		73	42.5		
75	1735	Trương Thành Tuấn	23/2/1989		TCNH	57		66			
76	1780	Nguyễn Thị Bảo Yến		06/02/1989	TCNH	60	45	66			
77	1821	Ngô Thị Huế		15/12/1989	KTKT	41	35	48.5	29		
78	1823	Đoàn Thị Thu Hương		24/1/1991	KTKT		45				
79	1836	Nguyễn Thị Ly		09/03/1979	KTKT	51		31			

**THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
TRƯỞNG PHÒNG VỤ TCCB**



Bùi Hữu Toàn

**ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG
TRƯỞNG BAN PHÚC KHẢO**



**PHÓ VỤ TRƯỞNG VỤ TCCB
Ngô Văn Hợi**